



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 39+40

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-7-2024	Quyết định số 1795/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công	2
31-7-2024	Quyết định số 1805/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ	17
31-7-2024	Quyết định số 1812/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ	35
31-7-2024	Quyết định số 1813/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai	73
31-7-2024	Quyết định số 1814/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương	95

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1795/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 24/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ, bổ sung năm 2024 là 8,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 7,17 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 7,57 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 05 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 8,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV và danh sách chi tiết kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công:

- Điều chỉnh địa điểm dự án đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã điều chỉnh địa điểm dự án tại Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiên

Phụ lục I
Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công
(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Cài Đan	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang
	Tổng	8,11	0,26	0,42	0,03	0,08	0,09	0,08	0,20	0,02	6,94
1	Đất nông nghiệp										
1.1	Đất trồng lúa										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.3	Đất trồng cây lâu năm										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.8	Đất nông nghiệp khác										
2	Đất phi nông nghiệp	8,11	0,26	0,42	0,03	0,08	0,09	0,08	0,20	0,02	6,94
2.1	Đất ở nông thôn										
2.2	Đất ở đô thị	0,60	0,06	0,07	0,03	0,08	0,09	0,07	0,20		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,35		0,35							

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Bách Quang	Phường Cải Đan	Xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang
	Tổng	7,17	0,20	0,01	0,02	6,94
1	Đất nông nghiệp	6,97	0,20	0,01	0,02	6,74
1.1	Đất trồng lúa	5,94	0,17	0,01	0,02	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,03	0,03			0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	0,20	0,00	0,00	0,00	0,20
2.1	Đất ở nông thôn	0,02				0,02
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,08				0,08
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,10				0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng					
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác					

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Bách Quang	Phường Cải Đan	Xã Bá Xuyên	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Tân Quang
	Tổng	7,57	0,26	0,08	0,02	0,07	0,03	0,08	0,09	0,20	6,74
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7,57	0,26	0,08	0,02	0,07	0,03	0,08	0,09	0,20	6,74
1.1	Đất trồng lúa	6,00	0,17	0,04	0,02	0,02					5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,11		0,04				0,01	0,03	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,40	0,08			0,04	0,03	0,03	0,06	0,16	0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	0,05				0,02		0,03			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01	0,01								
1.8	Đất nông nghiệp khác										

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở										

Phụ lục IV**Danh mục 05 công trình, dự án bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		8,11	5,99			2,12
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,60	0,05			0,55
2	Trụ sở UBND phường Châu Sơn (Trụ sở UBND phường Lương Châu cũ) (đề giao đất)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,35				0,35
3	TBA 220kV Sông Công và đường dây đấu nối	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05
4	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	0,01	0,01			
5	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	0,34	0,20			0,14
		Xã Bá Xuyên, Thành phố Sông Công	0,02	0,02			
		Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công	0,20	0,17			0,03

Phụ lục V

Điều chỉnh địa điểm đối với các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	34,53	15,52			19,01	1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	34,53	15,52			19,01

DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG*(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Phường Cải Đan									
1	Nguyễn Trường Xuân	Phường Cải Đan	254a	63-III	CLN	0,01	0,01			
2	Lưu Thị Tịnh	Phường Cải Đan	502	21	BHK	0,01558	0,01558			
3	Đặng Thị Na	Phường Cải Đan	521	26	BHK	0,016	0,016			
4	Đặng Thị Na	Phường Cải Đan	224	26	LUK	0,03186	0,03186			
II	Phường Phố Cò									
1	Đình Trọng Cường	Phường Phố Cò	89	90-III	CLN	0,01	0,01			
2	Hoàng Sỹ Thủy	Phường Phố Cò	49	3	CLN	0,00674	0,00674			
3	Nguyễn Thị Mai Hồng	Phường Phố Cò	12	3	CLN	0,01	0,01			
4	Phạm Thị Tuyết	Phường Phố Cò	611	18	CLN	0,012	0,012			
5	Tạ Văn Hưng	Phường Phố Cò	257a	89-II	CLN	0,0043	0,0043			
6	Nguyễn Thị Hoa	Phường Phố Cò	19	18	BHK	0,025	0,025			
7	Trần Thị Huyền	Phường Phố Cò	360	90-I	CLN	0,015	0,015			
8	Nguyễn Thị Ánh	Phường Phố Cò	479	76-I	CLN	0,005	0,005			

III	Phường Châu Sơn									
1	Phạm Thị Huệ	Phường Châu Sơn	213	34-III	CLN	0,02	0,02			
2	Hứa Thị Thanh Loan	Phường Châu Sơn	128	50	CLN	0,003	0,003			
3	Nguyễn Thanh Quân	Phường Châu Sơn	90E	35-III	CLN	0,01	0,01			
4	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Phường Châu Sơn	90C	35-III	CLN	0,01	0,01			
5	Ngô Đức Khiêm	Phường Châu Sơn	127(199)	48(35-I)	RSX	0,015	0,015			
6	Dương Thị Mận	Phường Châu Sơn	555	45	LUK	0,00568	0,00568			
7	Dương Thị Mận	Phường Châu Sơn	262	45	LUC	0,00986	0,00986			
IV	Phường Thắng Lợi									
1	Trần Văn Huy	Phường Thắng Lợi	189C	48-IV	CLN	0,003	0,003			
2	Đinh Công Hào	Phường Thắng Lợi	446	11	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Trọng Thuận	Phường Thắng Lợi	223C	62-III	CLN	0,014	0,014			
4	Hoàng Mạnh Hùng	Phường Thắng Lợi	67	11	CLN	0,004	0,004			
5	Đỗ Trọng Đoàn	Phường Thắng Lợi	211	48-IV	CLN	0,01	0,01			
6	Dương Thị Thật	Phường Thắng Lợi	216	26	CLN	0,012	0,012			
7	Ngô Đức Trinh	Phường Thắng Lợi	135	26	CLN	0,01	0,01			
8	Hoàng Thị Thu Quỳnh	Phường Thắng Lợi	282	5	CLN	0,01	0,01			
9	Đặng Văn Toán	Phường Thắng Lợi	126	62-IV	CLN	0,013	0,013			

10	Dương Như Hối	Phường Thắng Lợi	358	17	CLN	0,02	0,02			
11	Nguyễn Ngọc Dung	Phường Thắng Lợi	717	20	CLN	0,02	0,02			
12	Nguyễn Thị Hồng	Phường Thắng Lợi	49D	47-IV	CLN	0,0045	0,0045			
13	Nguyễn Thành Trung	Phường Thắng Lợi	218	16(61-III)	BHK	0,02	0,02			
14	Lê Thị Thu	Phường Thắng Lợi	466	18	CLN	0,005	0,005			
15	Phạm Thị Xuyên	Phường Thắng Lợi	68	4	BHK	0,01	0,01			
16	Lê Văn Tính	Phường Thắng Lợi	214	11	CLN	0,0075	0,0075			
17	Lê Huy Tùng	Phường Thắng Lợi	490	11	CLN	0,01405	0,01405			
18	Lê Ngọc Linh	Phường Thắng Lợi	367	62-III	BHK	0,007	0,007			
19	Lưu Đức Cường	Phường Thắng Lợi	176A	62-II	CLN	0,005	0,005			
V	Phường Lương Sơn									
1	Thái Thị Hồng Nga	Phường Lương Sơn	3158	16	CLN	0,01	0,01			
2	Nguyễn Thanh Tùng	Phường Lương Sơn	1014	10	CLN	0,02025	0,02025			
VI	Phường Bách Quang									
1	Đoàn Thị Diệu	Phường Bách Quang	434	29	NTS	0,0069	0,0069			
2	Nguyễn Đức Long	Phường Bách Quang	98	34	CLN	0,012	0,012			

3	Phạm Thanh Hải	Phường Bách Quang	133a	37-II	CLN	0,015	0,015			
4	Chu Thị Dung	Phường Bách Quang	549	42	CLN	0,0265	0,0265			
VII	Phường Mỏ Chè									
1	Nguyễn Văn Thủy	Phường Mỏ Chè	671	7	CLN	0,01015	0,01015			
2	Khuất Đình Hà	Phường Mỏ Chè	774	9(49-I)	CLN	0,01	0,01			
3	Dương Văn Hân	Phường Mỏ Chè	292b	48-II	NTS	0,0331	0,0331			
4	Dương Thị Sang	Phường Mỏ Chè	267	9	CLN	0,005	0,005			
5	Đào Thị Oanh	Phường Mỏ Chè	343	8	CLN	0,008	0,008			
6	Dương Văn Minh	Phường Mỏ Chè	444	4	BHK	0,01	0,01			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1805/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-STNMT ngày 26/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ, bổ sung năm 2024 là 27,65 ha

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 18,48 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 26,29 ha

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 là: 0,10 ha

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 10 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 27,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ:

- Điều chỉnh diện tích đối với 03 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021; Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023; Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021; Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023; Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất:

Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 02 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 3 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện huyện Đông Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

20

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 39+40/Ngày 20-8-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hòa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng	
	Tổng	27,65	0,06	0,22	0,05	0,03	0,42	0,16	3,04	0,42	0,28	18,48	0,04	1,51		2,93		
1	Đất nông nghiệp	0,16								0,2								
1.1	Đất trồng lúa																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,16								0,16								
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																	
1.8	Đất nông nghiệp khác																	
2	Đất phi nông nghiệp	27,49	0,06	0,22	0,05	0,03	0,42	0,16	3,04	0,26	0,28	18,48	0,04	1,51		2,93		
2.1	Đất ở nông thôn	0,86			0,05	0,03		0,16	0,04	0,09	0,11	0,28	0,04	0,01		0,03		

2.2	Đất ở đô thị	0,66	0,02	0,22			0,42										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,04	0,04														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,74						3,00	0,17	0,17				1,50		2,9	
2.8	Đất có mục đích công cộng	18,20	0,00								18,193	0,00	0,00				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
3.	Đất chưa sử dụng																

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,04	0,04										0,0005				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,52										0,52					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng																
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác																

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trần Sông Cầu	Thị trần Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
	Tổng	26,29	0,02	0,21	0,05	0,03	0,43	0,16	2,72	0,42	0,28	17,50	0,04	1,51		2,91	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26,13	0,02	0,21	0,05	0,03	0,43	0,16	2,72	0,26	0,28	17,50	0,04	1,51		2,91	
1.1	Đất trồng lúa	4,06		0,03	0,029		0,04		1,41			1,56	0,0003			0,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,01	0,002	0,14	0,02	0,02	0,08	0,04	0,19		0,17	0,14		1,32		1,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,08	0,02	0,04		0,0136	0,29	0,10	1,12	0,22	0,11	4,08	0,04	0,01		0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	11,91								0,04		11,69		0,18			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08					0,02	0,02				0,04					
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,16								0,16							
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,16								0,16							

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,10										0,10					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																

Phụ lục V**Danh mục 10 công trình, dự án đăng ký mới bổ sung năm 2024
trên địa bàn huyện Đông Hồ***(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		27,65	4,06			23,60
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hồ	0,66	0,07			0,59
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đông Hồ	0,86	0,09			0,77
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	0,16				0,16
4	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng và nguyên liệu giấy tại huyện Đông Hồ	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	2,90	0,99			1,91
		Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hồ	3,00	1,41			1,59
5	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	1,50				1,50
6	Nhà văn hóa tổ dân phố số 4, thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ	0,04				0,04
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	0,17				0,17
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	0,17				0,17
9	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đông Hồ năm 2024	Xã Nam Hoà, huyện Đông Hồ	0,00258	0,00124			0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	0,00098	0,00026			0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0,00046				0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ	0,00279				0,00279
10	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đông Hồ	Xã Nam Hoà, huyện Đông Hồ	18,19	1,50			16,69

	Cau								
1	Nguyễn Thị Mai	Thị trấn Trại Cau	188	27	ODT, CLN	0,015	0,015		
2	Trần Văn Hùng Nguyễn Thị Mai Loan	Thị trấn Trại Cau	3	27	ODT, BHK	0,06	0,06		
3	Vũ Duy Tùng	Thị trấn Trại Cau	287	27	CLN	0,025	0,025		
4	Doãn Văn Phong	Thị trấn Trại Cau	21	27	ODT, HNK	0,08	0,08		
5	Hoàng Văn Thư	Thị trấn Trại Cau	652	17	LUK	0,025	0,025		
			29	17	HNK	0,0105	0,0105		
IV	Xã Cây Thị								
1	Hà Văn Quyết	Xã Cây Thị	53	80	LUK	0,0288	0,0288		
2	Phạm Duy Bấy	Xã Cây Thị	50	85	HNK	0,02	0,02		
V	Xã Hoá Trung								
1	Bùi Xuân Trung	Xã Hoá Trung	194	58	ONT, CLN	0,01	0,01		
2	Trần Bình Thuận Vi Thị Hằng	Xã Hoá Trung	78	54	NTS	0,0207	0,0207		
			79	54	CLN	0,02302	0,02302		
3	Phạm Hữu Hùng Phạm Thị Tuyết	Xã Hoá Trung	193	54	CLN	0,015	0,015		
4	Nguyễn Duy Hưng	Xã Hoá Trung	161	46	BHK	0,015	0,015		
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Xã Hoá Trung	398	41	CLN	0,014	0,014		
6	Nông Thị Kiều Oanh	Xã Hoá Trung	395	41	CLN	0,027	0,027		
7	Vũ Thị Trong	Xã Hoá Trung	150	36	HNK	0,025	0,025		
8	Bùi Văn Dũng (Bùi Trọng Dũng)	Xã Hoá Trung	59	23	CLN	0,01472	0,01472		
VI	Xã Hoà Bình								
1	Lãng Thị Bấy	Xã Hoà Bình	416	31	CLN	0,01356	0,01356		
2	Nguyễn Thị Oanh	Xã Hoà Bình	208, 209	45	HNK	0,02	0,02		
VII	Xã Hợp Tiến								
1	Triệu Văn Thắng Lê Kim Thành	Xã Hợp Tiến	181	64	CLN	0,04	0,04		
2	Vũ Quang Hào Phạm Thị Yên	Xã Hợp Tiến	297	77	CLN	0,0031	0,0031		
VIII	Xã Khe Mo								
1	Lại Thị Nhị	Xã Khe Mo	248	3	RSX	0,2	0,04	0,16	
2	Nguyễn Hữu Thìn Nguyễn Thị Thắm	Xã Khe Mo	198	23	ONT, CLN	0,03	0,03		
3	Trương Đức Năm Lê Thị Quyên	Xã Khe Mo	19	91	ONT, CLN	0,02	0,02		
IX	Xã Minh Lập								
1	Trần Hải Quân	Xã Minh Lập	335	44	CLN	0,04	0,04		
2	Trần Hải Quân	Xã Minh Lập	385	44	CLN	0,04	0,04		
3	Chu Văn Lâm	Xã Minh Lập	573	7	CLN	0,012	0,012		
4	Nguyễn Văn Thắng	Xã Minh Lập	1153	7	CLN	0,01806	0,01806		

	Vũ Thị Hợi									
X	Xã Nam Hoà									
1	Lê Thị Bích	Xã Nam Hoà	1392	20	ONT, CLN	0,03	0,03			
2	Nông Văn Lâm Triệu Thị Hải	Xã Nam Hoà	1780	14	ONT, CLN	0,018	0,018			
3	Lê Văn Hùng	Xã Nam Hoà	3978	15	CLN	0,01775	0,01775			
			1808	9	RSX	0,02	0,02			
4	Lê Thị Mùi	Xã Nam Hoà	2454	12	CLN	0,015	0,015			
5	Nguyễn Văn Thái	Xã Nam Hoà	1958	13	HNK	0,01175	0,01175			
6	Lê Đình Tước Nguyễn Thị Bảy	Xã Nam Hoà	1324	19	LUK	0,04	0,04			
			980	19	LUK	0,02	0,02			
7	Nguyễn Tiến Đức	Xã Nam Hoà	2441	12	CLN	0,01	0,01			
8	Lê Văn Tuấn Nguyễn Thị Dung	Xã Nam Hoà	3493	15	CLN	0,021	0,021			
9	Đỗ Xuân Hưng Nguyễn Thị Nhung	Xã Nam Hoà	3972	15	CLN	0,01484	0,01484			
10	Nguyễn Đức Chính	Xã Nam Hoà	2384	19	BHK	0,014	0,014			
11	Tổng Quý Mạnh	Xã Nam Hoà	3260	13	RSX	0,018	0,018			
12	Tổng Lực Tường	Xã Nam Hoà	636	14	NTS	0,01637	0,01637			
13	Trần Văn Cường	Xã Nam Hoà	3259	13	RSX	0,018	0,018			
XI	Xã Quang Sơn									
1	Dương Minh Thao Từ Thị Hương	Xã Quang Sơn	35	17	ONT, CLN	0,04	0,04			
XII	Xã Tân Long									
1	Phạm Tuấn Tú Hoàng Thị Tân	Xã Tân Long	227	75	CLN	0,01378	0,01378			
XIII	Xã Văn Hán									
1	Nguyễn Hoàng Trí Kháng	Xã Văn Hán	126	87	CLN	0,02	0,02			
2	Nguyễn Văn Việt	Xã Văn Hán	258	121	CLN	0,01	0,01			

Phụ lục VI

Điều chỉnh diện tích đối với 3 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25				33,25			Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50				1,50
II	Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh														
1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	0,16			0,88	1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1,30	0,04			1,26
2	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,54	0,08			0,46			Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	1,42	0,3			1,12								

III	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh														
1	Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	13,92				13,92	1	Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82				19,82
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,81				2,81		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81					3,81
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54				6,54		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54					6,54

Phụ lục VII

Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 02 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 03 năm chưa thực hiện
(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMDĐ tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ
	TỔNG		3,86	0,00	0,52
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	0,52	0,00	0,52
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Cầu	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	3,34		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1812/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 ;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 29/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 162,37 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 125,80 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 126,38 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,16 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp, đăng ký mới bổ sung

Tổng số dự án thực hiện chuyển tiếp, bổ sung năm 2024 là 53 dự án với diện tích 162,37 ha. Trong đó:

- 09 dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024 với diện tích sử dụng đất là 11,41 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

- 44 dự án đăng ký mới năm 2024 với diện tích sử dụng đất là 150,96 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục VI và Danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, 4132/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và 2023 đối với 03 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ do nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023. UBND tỉnh đã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
		Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Quán Chu	Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Mỹ Yên	Xã Lục Ba	Xã Hà Thượng	Xã Ký Phú	Xã Hoàng Nông	Xã Khôi Kỳ	Xã La Bằng
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18
	Tổng	8,23	0,81	0,51	0,25	7,86	68,08	0,81	0,14	4,53	0,16	3,43	0,58	0,23	0,17
1	Đất nông nghiệp	-	-	0,34	0,03	-	-	0,63	-	-	-	-	0,15	0,15	-
1.1	Đất trồng lúa														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,34	0,034			0,56					0,15	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ														
1.5	Đất rừng đặc dụng														
1.6	Đất rừng sản xuất														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản														
1.8	Đất nông nghiệp khác														
2	Đất phi nông nghiệp	8,23	0,81	0,17	0,21	7,86	68,08	0,18	0,14	4,53	0,16	3,43	0,43	0,08	0,17
2.1	Đất ở nông thôn			0,022	0,13	7,86	0,08	0,09	0,02	4,06	0,02	0,19	0,22	0,08	0,17
2.2	Đất ở đô thị	7,88	0,15												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,21													
2.4	Đất an ninh			0,13					0,12						

2.5	Đất quốc phòng														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp										0,14	0,32			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,66				68,00			0,47		2,92			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,14		0,02				0,09					0,20		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo				0,08										
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng														
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng														
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối														
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.14	Đất phi nông nghiệp khác														
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối														
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.17	Đất phi nông nghiệp khác														

2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng													
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							5,50						3,00
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối													
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng													
2.14	Đất phi nông nghiệp khác													
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối													
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng													
2.17	Đất phi nông nghiệp khác													

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đại Từ

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Xã Cù Vân	Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Cát Nê	xã Bình Thuận	Xã Hoàng Nông	Xã Mỹ Yên	Xã Na Mao	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Xuyên	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Văn Yên	Xã Yên Lãng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng	125,80	0,09	0,15	0,08	68,00	7,70	0,05	0,12	0,75	0,004	0,016	5,32	28,62	0,17	14,73
1	Đất nông nghiệp	108,83	0,09	0,01	0,08	61,31	6,93	0,04	0,12	0,32	0,004	0,016	3,04	24,54	0,00	12,33
1.1	Đất trồng lúa	85,79		0,01		58,03	6,57	0,02	0,11		0,004	0,01	0,49	17,55		2,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,94				0,66	0,31	0,023	0,01	0,17			0,110	2,47		0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,38			0,08	2,43	0,05			0,04		0,006	0,97	2,97		0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	-														
1.5	Đất rừng đặc dụng															
1.6	Đất rừng sản xuất	10,50	0,09							0,11			1,33	0,72		8,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,22				0,19							0,14	0,83		0,0578
1.8	Đất nông nghiệp khác															
2	Đất phi nông nghiệp	16,97	-	0,14	-	6,69	0,77	0,01	0,00	0,43	-	-	2,28	4,08	0,17	2,40
2.1	Đất ở nông thôn	2,44				1,22	0,13			0,04			0,05	0,70	0,06	0,24
2.2	Đất ở đô thị	-														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan															
2.4	Đất an ninh															

2.5	Đất quốc phòng														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,17	0,13									1,04			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,11										1,11			
2.8	Đất có mục đích công cộng	8,58	0,01	5,40	0,64	0,01	0,00	0,27			0,93	0,89	0,11	0,32	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-													
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng														
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,53		0,07				0,12				0,34			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,07												0,07	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,30									1,30				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	1,77												1,770	

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Đại Từ

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
		Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Quân Chu	Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Mỹ Yên	Xã Lục Ba	Xã Hà Thượng	Xã Ký Phú	Xã Hoàng Nông	Xã Khôi Kỳ	Xã La Bằng
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18
	Tổng	0,46	0,81	0,03	0,21	7,09	61,39	0,18	0,12	0,01	0,02	2,62	0,42	0,08	0,17
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,46	0,81	0,03	0,21	7,09	61,39	0,18	0,12	0,01	0,02	2,62	0,42	0,08	0,17
1.1	Đất trồng lúa	0,12	0,18	0,01	0,026	6,61	58,03	0,014	0,11			0,11	0,17	0,040	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02			0,02	0,32	0,66		0,01			0,77	0,05		0,012
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,32	0,34	0,0229	0,17	0,15	2,50	0,0783		0,012	0,02	1,67	0,20	0,04	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ														
1.5	Đất rừng đặc dụng														
1.6	Đất rừng sản xuất		0,29				0,01	0,09							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					0,01	0,19					0,08			
1.8	Đất nông nghiệp khác														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	<i>Trong đó:</i>														

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			0,30	0,03			0,45					0,15	0,13	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hùng Sơn	Xã Ký Phú	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Yên Lãng
	Tổng	0,16	0,05	0,02	0,02	0,04	0,03
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	0,16	0,05	0,02	0,02	0,04	0,03
2.1	Đất ở nông thôn	0,04				0,04	
2.2	Đất ở đô thị	0,05	0,05				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,02			0,02		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,03					0,03

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hùng Sơn	Xã Ký Phú	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Yên Lãng
	Tổng	0,16	0,05	0,02	0,02	0,04	0,03
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	0,16	0,05	0,02	0,02	0,04	0,03
2.1	Đất ở nông thôn	0,04				0,04	
2.2	Đất ở đô thị	0,05	0,05				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,02			0,02		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,03					0,03

Phụ lục V

Danh mục 9 dự án chuyển tiếp sang năm 2024 trên địa bàn huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Tổng cộng		11,41	1,39			10,02
1	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Đại Quyết (đầu giá QSD đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,01				0,01
2	Khu dân cư nông thôn số 1 (Đầu giá đất thương mại dịch vụ)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,11				1,11
3	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,92				2,92
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,13				3,13
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47				0,47
4	Thao trường huấn luyện (thao trường bản)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	1,04				1,04
5	Mở rộng Trường Mầm non Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08				0,08
6	Mở rộng Trường Tiểu học Việt Ấn	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,14	0,14			

7	Khu thể thao xã	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04				1,04
8	Sân thể thao xã Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	1,31	1,10			0,21
9	Nhà văn hóa các xóm Kéo Hải, Đình Cỏ, La Kham, Làng Hưu	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,15	0,15			

Phụ lục VI**Danh mục 44 công trình, dự án đăng ký mới bổ sung năm 2024
trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		150,96	91,10			59,87
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	5,00	4,62			0,38
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,23	0,04			0,19
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	2,00	0,33			1,67
5	Cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹp còn lại thuộc khu dân cư Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74				1,74

6	Khu dân cư Đồng Trũng (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,63				0,63
7	Khu dân cư số 1 B	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,60	0,11			0,49
8	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khóc (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,82				4,82
9	Khu lẻ dân cư xóm Thái Sơn (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02				0,02
10	Khu lẻ dân cư xóm 5, chăn nuôi (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,02				0,02
11	Khu lẻ dân cư xóm Đồng Cạn, Lò Gạch (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02				0,02
12	Khu lẻ dân cư (khu lẻ đô thị TDP Cầu Thành 1, TDP Cầu Thành 2 (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01				0,01
13	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên (để giao đất)	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05				4,05
14	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,13

15	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
16	Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Vân-giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02				0,02
17	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41			2,55
18	Mở rộng Trụ sở UBND xã Văn Yên (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,06				0,06
19	Trụ sở Công an xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13				0,13
20	Trụ sở Công an xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,11				0,11
21	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11			0,01
22	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004			
23	Mở rộng Trụ sở Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Đại Từ (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,21				0,21
24	Mở rộng Trụ sở UBND xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,59				0,59
25	Trạm y tế xã Tiên Hội (để giao đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12				0,12
26	Trạm y tế xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,04				0,04

27	Trạm y tế xã Hà Thượng (để giao đất)	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0,14				0,14
28	Trường Mầm non xã Ký Phú (để giao đất)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,32				0,32
29	Mở rộng Trường Mầm non xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,41				0,41
30	Cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	68,00	58,03			9,97
31	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51
32	Mỏ than Núi Hồng (BTGPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nắn suối thấu kính II; Chồng sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75				0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51			9,25
33	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49			4,85
34	Tiểu dự án cấp nước 8: Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân-Hà Thượng -An Khánh	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,09				0,09
35	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Xã Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú	0,052	0,02			0,032

		Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh, Cát Nê, Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ					
36	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến huyện Đại Từ	0,011	0,011			
37	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89			0,13
38	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010			0,006
39	Di chuyển cơ sở hạ tầng trạm viễn thông UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,01				0,01
40	Nhà văn hóa TDP Chợ 1 (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07				0,07
41	Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 2 (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07				0,07
42	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại,					

		huyện Đại Từ	0,08				0,08
43	Nghĩa trang Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,50				5,50
44	Nghĩa trang Tiền Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48			2,52

**DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ (ĐĂNG KÝ BỔ SUNG MỚI)**
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Xã Phục Linh								
1	Vũ Công Hoan	Xã Phục Linh	66	47	NT S	0,036	0,036		
2	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã Phục Linh	49	54	CL N	0,04	0,04		
II	Xã Tân Linh								
1	Triệu Xuân Trường	Xã Tân Linh	454	21	CL N	0,015	0,015		
2	Trần Linh Thuận	Xã Tân Linh	288	34	LU K	0,0084 7	0,00847		
		Xã Tân Linh	290	34	LU K	0,0051	0,0051		
		Xã Tân Linh	291	34	LU K	0,0039 5	0,00395		
III	Xã Khôi Kỳ								
1	Bùi Thị Luyến	Xã Khôi Kỳ	310	15	CL N	0,010	0,010		
2	Dương Văn Hùng	Xã Khôi Kỳ	560	20	CL N	0,010	0,010		
3	Lê Văn Tiến	Xã Khôi Kỳ	403	27	LU K	0,040	0,040		
4	Đặng Văn Tám	Xã Khôi Kỳ	254	20	CL N	0,020	0,020		
5	Lê Thế Thanh	Xã Khôi Kỳ	121, 118, 119, 117	46	LU K	0,077		0,077	

6	Ngô Văn Miến	Xã Khôi Kỳ	445	20	BH K	0,013		0,013		
		Xã Khôi Kỳ	446, 405	20	LU C	0,056		0,056		
IV	An Khánh									
1	Đặng Văn Sơn	Xã An Khánh	247 (237)	41	CL N	0,023	0,0229			
2	Đào Thị Nga	Xã An Khánh	293	53	LU K	0,054		0,0535		
3	Nguyễn Văn Trung	Xã An Khánh	187, 201, 202, 203, 204, 205, 206	51	LU K	0,177		0,177		
		Xã An Khánh	207	51	NT S	0,038		0,0384		
4	Phạm Tiến Mạnh	Xã An Khánh	628 (570, 571)	14	LU K	0,029		0,0285		
5	Trịnh Giáp Dân	Xã An Khánh	399	14	LU C	0,040		0,0400		
V	Xã Phú Lạc									
1	Nông Văn Hường	Xã Phú Lạc	308	34	CL N	0,020	0,02			
2	Dương Văn Thời	Xã Phú Lạc	966	61	LU C	0,032	0,032			
		Xã Phú Lạc	956	61	LU K	0,008	0,008			
3	Nguyễn Thị My	Xã Phú Lạc	472, 475	63	LU C	0,014		0,01420		
4	Nguyễn Văn Vĩnh	Xã Phú Lạc	8	37	LU K	0,015		0,01480		
		Xã Phú Lạc	471, 474, 477	63	LU K	0,042		0,04160		
5	Khương Chí Tuệ	Xã Phú Lạc	254, 278, 279, 277, 5	23	LU C	0,140		0,14000		

6	Lương Văn Xuân	Xã Phú Lạc	310, 330, 286, 287, 342, 377, 295, 296, 341, 297, 233, 236, 293, 312, 311, 308	23	LU C	0,292		0,29200		
7	Phạm Ngọc Tài	Xã Phú Lạc	219, 262, 267, 268	12	LU C	0,110		0,11000		
8	Nguyễn Văn Biên	Xã Phú Lạc	356	63	LU C	0,031		0,03090		
9	Luu Đức Đông	Xã Phú Lạc	40	68	LU C	0,058		0,05780		
		Xã Phú Lạc	37,3 6,47	37	LU K	0,098		0,09800		
10	Phan Việt Tuyền	Xã Phú Lạc	250	22	LU C	0,027		0,02700		
11	Phạm Thị Nga	Xã Phú Lạc	218	12	LU C	0,051		0,05130		
12	Đỗ Văn Toán	Xã Phú Lạc	47	3	LU C	0,014		0,01410		
		Xã Phú Lạc	149, 162, 150	12	LU C	0,051		0,05100		
13	Tăng Văn Quang	Xã Phú Lạc	197	71	NT S	0,020		0,0196		
VI	Xã Phúc Lương									
1	Đào Văn Huy	Xã Phúc Lương	273	77	LU C	0,0556		0,0556		
2	Trương Thị Tươi	Xã Phúc Lương	230	10	LU K	0,0402		0,0402		
3	Ninh Thị Tình	Xã Phúc Lương	70	11	LU K	0,0575		0,0575		
4	Trương Văn Lắm	Xã Phúc Lương	214	10	LU K	0,0579		0,0579		

5	Trương Văn Bạ	Xã Phúc Lương	140,141	21	LUK	0,43		0,43		
VI I	Xã Phú Xuyên									
1	Lê Tuấn Thanh	Xã Phú Xuyên	621	15	CLN	0,04	0,04			
2	Bế Văn Huy	Xã Phú Xuyên	0,082	19	LUK	0,082		0,082		
VI II	Xã Bản Ngoại									
1	Triệu Văn Dương	Xã Bản Ngoại	454	40	CLN	0,02	0,02			
2	Triệu Thị Thủy	Xã Bản Ngoại	415	50	CLN	0,02	0,02			
3	Lê Văn Vân	Xã Bản Ngoại	172	13	CLN	0,02	0,02			
4	Nguyễn Văn Khâu	Xã Bản Ngoại	79	53	LUK	0,015	0,0150			
5	Trần Đức Trung	Xã Bản Ngoại	113	41	LUK	0,034		0,034		
6	Đỗ Văn Long	Xã Bản Ngoại	436	24	LUC	0,011	0,0110			
7	Nguyễn Thị Loan	Xã Bản Ngoại	92	57	CLN	0,026	0,026			
8	Bùi Văn Thông	Xã Bản Ngoại	383	34	BHK	0,02	0,02			
IX	Xã Phú Cường									
1	Nguyễn Bá Tĩnh	Xã Phú Cường	210,188	31	LUC	0,098		0,098		
		Xã Phú Cường	202,168	31	LUK	0,098		0,098		
2	Đặng Văn Tuấn	Xã Phú Cường	45	11	NTS	0,054		0,05420		
		Xã Phú Cường	46	11	LUC	0,048		0,048		
3	Trần Văn Vọng	Xã Phú Cường	149,171	34	LUK	0,080		0,080		
4	Đinh Thị Thơm	Xã Phú Cường	50	25	NTS	0,027		0,02730		
5	Nguyễn Văn Bảy	Xã Phú Cường	150,151,169	31	LUK	0,260		0,260		
6	Nguyễn Văn Tấn	Xã Phú Cường	20,17	25	LUC	0,070		0,070		
7	Hoàng Xuân Hùng	Xã Phú Cường	14	49	LUK	0,059		0,059		
8	Nguyễn Thanh Phúc	Xã Phú Cường	23	24	BHK	0,029		0,029		

		Xã Phú Cường	37	24	LU K	0,053		0,053		
9	Đình Ngọc Tỉnh	Xã Phú Cường	280, 278	10	LU C	0,060		0,060		
		Xã Phú Cường	319, 321, 322	12	LU C	0,090		0,090		
10	Bùi Văn Hào	Xã Phú Cường	345	21	BH K	0,029	0,029			
11	Nguyễn Thanh Tuấn	Xã Phú Cường	295	24	CL N	0,018	0,018			
12	Đỗ Thị Vân	Xã Phú Cường	56	57	CL N	0,023	0,023			
13	Nguyễn Thị Phương Thảo	Xã Phú Cường	400	24	CL N	0,011	0,011			
14	Nguyễn Quốc Chung	Xã Phú Cường	401	24	CL N	0,020	0,020			
X	Xã Cù Vân									
1	Đình Thị Tý	Xã Cù Vân	214	25	NT S	0,018		0,018		
2	Nguyễn Thị Hằng	Xã Cù Vân	173	25	NT S	0,041		0,041		
3	Trần Văn Năm	Xã Cù Vân	93,9 5	5	LU C	0,065		0,0650		
4	Phạm Thị Chinh	Xã Cù Vân	15	6	LU C	0,092		0,0918		
5	Mai Thị Hoa	Xã Cù Vân	525, 526, 527	9	LU K	0,082		0,08200		
6	Phạm Văn Tiến	Xã Cù Vân	74	8	BH K	0,026		0,026		
		Xã Cù Vân	103	8	NT S	0,031		0,031		
7	Nguyễn Thị Thái	Xã Cù Vân	87	36	LU K	0,043		0,04280		
8	Nguyễn Thị Su	Xã Cù Vân	89	36	LU K	0,011		0,01100		
9	Bùi Văn Lư	Xã Cù Vân	107	14	LU K	0,021		0,02130		
10	Nguyễn Xuân Lược	Xã Cù Vân	105, 132	14	LU K	0,036		0,03600		
11	Đặng Thị Hường	Xã Cù Vân	144, 145	6	LU K	0,065			0,065	
		Xã Cù Vân	106	14	LU K	0,035		0,035		
12	Phạm Văn Toàn	Xã Cù Vân	292	53	LU K	0,020		0,02010		
13	Lưu Văn Ngọc	Xã Cù Vân	236	53	LU K	0,043		0,04320		

14	Đặng Văn Thuận	Xã Cù Vân	484 A	34	CL N	0,008	0,008			
15	Đặng Văn Linh	Xã Cù Vân	484 B	34	CL N	0,007	0,007			
16	Nguyễn Văn Nam	Xã Cù Vân	420	25	LU K	0,014	0,014			
17	Trần Thị Kim Liên	Xã Cù Vân	141	49	CL N	0,010	0,010			
18	Phạm Đức Trường	Xã Cù Vân	177	43	CL N	0,015	0,015			
19	Lương Văn Hậu	Xã Cù Vân	307	53	CL N	0,010	0,010			
20	Lưu Như Long	Xã Cù Vân	136	54	CL N	0,028	0,028			
XI	Xã Văn Yên									
1	Trần Văn Nghĩa	Xã Văn Yên	52	19	CL N	0,010	0,0103			
2	Nguyễn Văn Hải	Xã Văn Yên	331	20	CL N	0,035	0,035			
3	Lê Hải Đăng	Xã Văn Yên	476	44	CL N	0,028	0,0281			
4	Lê Bá Chính	Xã Văn Yên	412	23	LU K	0,030	0,03			
XI	Xã Bình Thuận									
1	Trần Quang Minh	Xã Bình Thuận	255	25	CL N	0,021	0,0207			
2	Nguyễn Thị Anh	Xã Bình Thuận	447	8	CL N	0,002	0,00199			
3	Nguyễn Quy Kinh	Xã Bình Thuận	293	25	CL N	0,030	0,03			
4	Nguyễn Mạnh Long	Xã Bình Thuận	288	8	CL N	0,020	0,02			
5	Trần Văn Hùng	Xã Bình Thuận	412, 413	3	LU C	0,020	0,02			
6	Dương Văn Huỳnh	Xã Bình Thuận	286	17	NT S	0,011	0,0109			
7	Bùi Tiến Thước	Xã Bình Thuận	306	4	BH K	0,012	0,0121			

8	Nguyễn Thị Nhi	Xã Bình Thuận	417	3	LU C	0,008	0,0082			
9	Nguyễn Hồng Nhung	Xã Bình Thuận	538	17	CL N	0,010	0,01			
10	Nguyễn Thị Nhuận	Xã Bình Thuận	314	8	CL N	0,020	0,02			
11	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Bình Thuận	414	3	LU C	0,010	0,01			
XI II	Xã Phú Thịnh									
1	Lý Văn Chi	Xã Phú Thịnh	151	49	CL N	0,024	0,0237			
2	Nguyễn Thị Thương	Xã Phú Thịnh	123	20	LU C	0,016	0,01597			
3	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Phú Thịnh	48	33	LU C	0,067		0,0672		
4	Hoàng Văn Tường	Xã Phú Thịnh	134	50	LU C	0,146		0,1455		
		Xã Phú Thịnh	109	50	NT S	0,066		0,0659		
		Xã Phú Thịnh	180	50	BH K	0,020		0,0196		
5	Âu Văn Tiếp	Xã Phú Thịnh	120	50	LU K	0,024		0,0242		
		Xã Phú Thịnh	121	50	LU K	0,061		0,0613		
XI V	Xã Hoàng Nông									
1	Nguyễn Thị Huyền	Xã Hoàng Nông	95	26	CL N	0,016	0,0164			
2	Nguyễn Thị Thùy Linh	Xã Hoàng Nông	88	26	CL N	0,020	0,0200			
3	Nghiêm Mạnh Dũng	Xã Hoàng Nông	198	5	CL N	0,012	0,0120			
4	Đặng Văn Nghĩa	Xã Hoàng Nông	424	5	CL N	0,015	0,015			
5	Nguyễn Văn Duy	Xã Hoàng Nông	257	5	CL N	0,020	0,0195			
6	Lê Thị Thuyết	Xã Hoàng	39	23	CL N	0,013	0,0130			

		Nông								
7	Vũ Văn Thanh	Xã Hoàng Nông	200	33	CL N	0,018	0,018			
8	Nguyễn Văn Kính	Xã Hoàng Nông	705	8	CL N	0,040	0,0400			
9	Nguyễn Anh Tú	Xã Hoàng Nông	88	28	BH K	0,024	0,0244			
10	Dương Thành Luân	Xã Hoàng Nông	157	28	CL N	0,015	0,0150			
11	Hoàng Thị Hồng	Xã Hoàng Nông	4	45	CL N	0,030	0,03			
12	Nguyễn Văn Doanh	Xã Hoàng Nông	161	14	LU C	0,070		0,0700		
13	Vũ Văn Lục	Xã Hoàng Nông	150	14	LU C	0,083		0,08330		
XV	Xã Cát Nê									
1	Nguyễn Văn Chương	Xã Cát Nê	707	21	CL N	0,040	0,040			
2	Nguyễn Văn Mậu	Xã Cát Nê	687	21	CL N	0,028	0,028			
3	Hoàng Thị Hương	Xã Cát Nê	30	34	RS X	0,010	0,010			
XV I	Xã Lục Ba					-				
1	Trần Văn Thập	Xã Lục Ba	424	32	CL N	0,012	0,012			
XV II	Xã La Bằng									
1	Nguyễn Văn Thế	Xã La Bằng	145 (2)	8	CL N	0,020	0,02			
2	Dương Thị Luyến	Xã La Bằng	34	16	CL N	0,030	0,03			
3	Dương Văn Nguyên	Xã La Bằng	674 (34)	16	CL N	0,031	0,0314			
4	Trần Văn Sỏ	Xã La Bằng	274	15	CL N	0,035	0,035			
5	Lê Thị Hường	Xã La Bằng	79	32	BH K	0,012	0,012			
6	Nguyễn Công Thành	Xã La Bằng	169	9	CL N	0,025	0,025			
7	Triệu Thị Phương	Xã La Bằng	74	31	CL N	0,012	0,01			

XV III	Xã Ký Phú									
1	Ngô Văn Thắng	Xã Ký Phú	121	9	LU K	0,006	0,00625			
2	Hà Sỹ Thắng	Xã Ký Phú	36	21	LU C	0,032	0,0324			
3	Hà Sỹ Toàn	Xã Ký Phú	33	21	LU C	0,025	0,025			
4	Nguyễn Văn Huy	Xã Ký Phú	414	8	CL N	0,009	0,00934			
5	Trần Tiến Anh	Xã Ký Phú	376	16	LU C	0,014	0,01405			
6	Ngô Thị Phương	Xã Ký Phú	364	16	CL N	0,038	0,03791			
7	Chu Quốc Tinh	Xã Ký Phú	475	9	LU C	0,029	0,02905			
8	Lê Thị Hoài Ngọc	Xã Ký Phú	140	29	NT S	0,040	0,04			
XI X	Xã Hà Thượng									
1	Phạm Thị Thanh Giang	Xã Hà Thượng	458	30	CL N	0,018	0,02			
XX	Xã Vạn Thọ									
1	Phạm Thị Vỡi	Xã Vạn Thọ	514	19	NT S	0,006	0,006			
2	Nguyễn Văn Phong	Xã Vạn Thọ	739	13	CL N	0,010	0,01			
XX I	Xã Na Mao									
1	Âu Thị Quả	Xã Na Mao	59	11	CL N	0,040	0,04			
2	Bồ Xuân Bình	Xã Na Mao	222, 260, 261, 203, 204, 286, 319, 238, 239, 285	25	LU K	0,254		0,25400		
3	Bồ Xuân Trường	Xã Na Mao	70	18	LU K	0,077		0,07680		
XX II	Xã Tiên Hội									
1	Ông Nguyễn Thế Phong	Xã Tiên Hội	593	12	CL N	0,013	0,013			

2	Trần Thị Tiên	Xã Tiên Hội	1639	13	CL N	0,010	0,010			
3	Vũ Thị Tuyết	Xã Tiên Hội	830	11	CL N	0,002	0,002			
4	Hoàng Văn Đạt	Xã Tiên Hội	31	14	CL N	0,010	0,010			
5	Nguyễn Văn Cấn	Xã Tiên Hội	46	13	CL N	0,020	0,020			
6	Trần Văn Quý	Xã Tiên Hội	533	12	CL N	0,020	0,020			
7	Nguyễn Văn Nhất	Xã Tiên Hội	243	8	CL N	0,020	0,020			
8	Dương Bình Minh	Xã Tiên Hội	349	28	CL N	0,010	0,010			
9	Đình Thị Khuê	Xã Tiên Hội	26	14	CL N	0,020	0,020			
10	Nông Thị Hương	Xã Tiên Hội	1257	8	CL N	0,030	0,030			
11	Chu Văn Tiên	Xã Tiên Hội	221	8	BH K	0,040	0,040			
12	Võ Thị Oanh	Xã Tiên Hội	553, 34	12	CL N	0,020	0,020			
13	Trần Thị Ngát	Xã Tiên Hội	1263	8	CL N	0,010	0,010			
14	Trần Thị Hoa	Xã Tiên Hội	251	10	CL N	0,014	0,014			
15	Vi Thị Hiệp	Xã Tiên Hội	190. 191	9	LU K	0,060		0,06		
16	Nguyễn Xuân Khiết	Xã Tiên Hội	16	14	CL N	0,020	0,020			
XX III	Xã Yên Lãng									
1	Hoàng Xuân Trường	Xã Yên Lãng	462	48	CL N	0,015	0,015			
2	Nguyễn Trọng Chính	Xã Yên Lãng	507	37	BH K	0,020	0,020			

3	Nguyễn Bá Tước	Xã Yên Lãng	210	38	CL N	0,017	0,017			
4	Phạm Văn Phương	Xã Yên Lãng	277	56	LU K	0,044		0,044		
5	Trần Thế Oanh	Xã Yên Lãng	161	29	LU C	0,038		0,038		
6	Trịnh Tiến Mạnh	Xã Yên Lãng	296	36	LU C	0,043		0,043		
7	Nguyễn Tiến Oanh	Xã Yên Lãng	144	29	LU C	0,037		0,037		
8	Nông Văn Công	Xã Yên Lãng	253	67	LU C	0,029		0,029		
		Xã Yên Lãng	252	67	LU C	0,046		0,046		
9	Phạm Văn Tập	Xã Yên Lãng	251	67	LU C	0,046		0,046		
XX IV	Thị trấn Quân Chu									
1	Đặng Đình Đề	Thị trấn Quân Chu	7	59	CL N	0,0368	0,0368			
2	Đỗ Bá Thủy	Thị trấn Quân Chu	37	57	CL N	0,02	0,02			
3	Triệu Thị Tuyết	Thị trấn Quân Chu	78	27	LU K	0,025	0,025			
4	Phạm Xuân Quỳnh	Thị trấn Quân Chu	173	45	CL N	0,0218	0,0218			
5	Nguyễn Hữu Thuận	Thị trấn Quân Chu	283	22	CL N	0,0189	0,0189			
6	Nguyễn Thị Thùy	Thị trấn Quân Chu	2	32	CL N	0,024	0,024			
XX V	Thị trấn Hùng Sơn									
1	Nguyễn Văn Long	Thị trấn Hùng Sơn	44b	49	LU C	0,0141	0,0141			
2	Đình Văn Cảnh	Thị trấn Hùng Sơn	827	58	CL N	0,015	0,015			
3	Lý Thu Thảo	Thị trấn Hùng Sơn	137	84	CL N	0,0079	0,0079			
4	Đông Thị Minh Ánh	Thị trấn Hùng Sơn	869	60	CL N	0,009	0,009			

5	Phan Văn Chiến	Thị trấn Hùng Sơn	118	58	CL N	0,015	0,015			
6	Nguyễn Thị Khuê	Thị trấn Hùng Sơn	57	62	BH K	0,0197 5	0,01975			

PHỤ LỤC VII

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh														
1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	1,20			3,07	1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,61	1,20			3,41
2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,0			1,13	2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,128
3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	12,10			12,65	3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
B	Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10				1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,16	0,16			

2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48	2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	2,09			0,89
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,6			0,72			Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,76	4,88			0,88
C	Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26	1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,26				1,26
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61			Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61
D	Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	56,46	46,63			9,83	1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	45,70	36,91			8,79
								2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (thuộc khu dân cư số 2 xã Bình Thuận huyện Đại Từ)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,00	4,84			0,16

Phụ lục VIII
Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 03 công trình,
dự án trên địa bàn huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Lý do hủy bỏ
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
A	Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022							
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Lĩnh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49	Do nằm trong vùng quy hoạch khoáng sản đã được TTCP phê duyệt tại QĐ 866/QĐ-TTg. UBND tỉnh điều chỉnh QH của huyện tại QĐ 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc QH trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52	Do chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, chưa có nhà đầu tư quan tâm
B	Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022							
3	Thao trường huấn luyện quân sự	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1,68				1,68	Do nằm trong vùng quy hoạch khoáng sản đã được TTCP phê duyệt tại QĐ 866/QĐ-TTg. UBND tỉnh điều chỉnh QH của huyện tại QĐ 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1813/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp,
bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình tại Tờ trình số 395/TTr-STNMT ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 70,39 ha

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 0,43 ha

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 13,91 ha

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2024 là 10 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 70,39 ha. Trong đó:

- 02 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 3,57 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

- 08 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 66,82 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

5. Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất:

Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai do đã quá 03 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) và do không còn phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sáng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long		
	Tổng	70,39	0,06		0,09				0,04	0,30	20,31	1,53	4,53	5,29	0,03	16,39	21,74	0,10	
1	Đất nông nghiệp	54,41									20,24	1,00				11,47	21,70		
1.1	Đất trồng lúa																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,00									1,00								
1.4	Đất rừng phòng hộ																		
1.5	Đất rừng đặc dụng																		
1.6	Đất rừng sản xuất	53,41									20,24					11,47	21,70		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																		
1.8	Đất làm muối																		
1.9	Đất nông nghiệp khác																		
2	Đất phi nông nghiệp	15,98	0,06		0,09				0,04	0,30	#####	0,53	4,53	5,286	0,03	4,92	0,04	0,10	
2.1	Đất ở tại nông thôn	2,01						0,04	0,30	0,07	0,53	0,57	0,27	0,03	0,08	0,04	0,10		
2.2	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																		
2.4	Đất quốc phòng																		

2.5	Đất an ninh																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09			0,09												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,39									3,53	5,02		4,84			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,43							0,0005		0,43	0,001					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
3	Đất chưa sử dụng																

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
			Xã Cúc Đường	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá
	Tổng	0,43	0,0005	0,43	0,0005
1	Đất nông nghiệp	0,421	0,0005	0,42	
1.1	Đất trồng lúa	0,2305	0,0005	0,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,04		0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,0305		0,03	0,0005
1.4	Đất rừng phòng hộ	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	0,12		0,12	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-			
1.8	Đất làm muối	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	-			
2	Đất phi nông nghiệp	0,0085	-	0,008	0,0005
2.1	Đất ở nông thôn	-			
2.2	Đất ở đô thị	-			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-			
2.4	Đất an ninh	-			
2.5	Đất quốc phòng	-			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-			

2.8	Đất có mục đích công cộng	0,0085		0,008	0,0005
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-			

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2024 huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13,91															
1.1	Đất trồng lúa	3,30	0,03						0,22	0,050 5	1,25	0,86	0,69	0,02	0,11	0,04	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,45	0,04						0,03	0,02	0,16	0,08	3,16	0,01	1,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,90	0,01					0,04	0,05		0,06	0,05	0,035 5		0,62		0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	-															
1.5	Đất rừng đặc dụng	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	4,22										3,45			0,77		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,04										0,04					
1.8	Đất nông nghiệp khác	-															

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,00															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,00										1,00					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	-															

Phụ lục IV

**Danh mục 02 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện Võ Nhai**
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		3,57	0,24	-	-	3,33
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
2	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	3,53	0,20			3,33

Phụ lục V**Danh mục 08 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024
trên địa bàn huyện Võ Nhai***(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		66,82	3,15	0,00	0,00	63,67
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,00	1,00			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07	0,02			0,05
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,97	1,26			0,71
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65			9,23
5	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
6	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
7	Giao đất Lâm nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân do Công ty Lâm nghiệp Võ Nhai trả ra	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	20,24				20,24

		Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	21,70				21,70
		Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	11,47				11,47
8	Trạm y tế xã Nghinh Tường (để giao đất)	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,09				0,09

DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÕ NHAİ
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCN QSD đất (ha)	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Xã Tràng Xá										
1	Dương Thị Giang	Xã Tràng Xá	174	118	0,0255	CLN	0,02	0,02			
2	Hoàng Văn Thảo	Xã Tràng Xá	75	114	0,0188	BHK	0,012	0,012			
3	Chu Quang Vinh	Xã Tràng Xá	44	35	0,0315	BHK	0,01	0,01			
4	Lý Tài Lộc	Xã Tràng Xá	175	24	0,097	BHK	0,01	0,01			
5	Lục Thị Xuân	Xã Tràng Xá	180	24	750	BHK	0,01	0,01			
6	Vi Văn Thảo	Xã Tràng Xá	141	118	347,6	BHK	0,01	0,01			
7	Chu Trung Vinh	Xã Tràng Xá	47	18	0,168	LUK	0,02	0,02			
8	Nguyễn Thanh Tùng	Xã Tràng Xá	320	82	177,5	BHK	0,015	0,015			
9	Trần Văn Tân	Xã Tràng Xá	23	113	467,4	LNQ	0,015	0,015			
10	Lành Văn Điện	Xã Tràng Xá	143	83	348,4	HNK	0,01	0,01			

11	Vũ Đức Tuấn	Xã Tràng Xá	129	81	277,4	HNK	0,01	0,01			
12	Hà Văn Sắt	Xã Tràng Xá	215	102	1789,5	LUC	0,04	0,04			
13	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Tràng Xá	346	82	0,016	LUK	0,01	0,01			
14	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Tràng Xá	405	85	0,11	LUK	0,02	0,02			
15	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Tràng Xá	321	82	0,015	BHK	0,014	0,014			
16	Vũ Đức Hiếu	Xã Tràng Xá	411	82	0,058	LUK	0,04	0,04			
II	Xã Liên Minh										
1	Ông Nguyễn Hữu Thám và bà Nguyễn Thị Hồi	Xã Liên Minh	191	81	0,05	CLN	0,01	0,01			
2	Trần Văn Luận	Xã Liên Minh	199	89	0,05	BHK	0,04	0,04			
		Xã Liên Minh	200	89	0,05	BHK	0,045	0,045			
3	Ông Nguyễn Minh Huy và bà Chung Thị Thủy	Xã Liên Minh	184	84	0,055	BHK	0,01	0,01			
		Xã Liên Minh	186	84	0,063	BHK	0,03	0,03			
4	Nguyễn Văn Thuật	Xã Liên Minh	281	89	0,0215	LUK	0,015	0,015			
		Xã Liên Minh	282	89	0,03	BHK	0,015	0,015			
III	Xã Phú Thượng										
1	Hoàng Văn Thư	Xã Phú Thượng	194	54	0,16	LUC	0,02	0,02			
2	Hoàng Mạnh Hà	Xã Phú Thượng	43	31	0,05	LUK	0,016	0,016			
		Xã Phú Thượng	392	31	0,08	LUK	0,02	0,02			

3	Vi Văn Dầu	Xã Phú Thượng	325	46	0,0395	LUC	0,02	0,02			
4	La Văn Đồng	Xã Phú Thượng	185	30	0,093	LNK	0,02	0,02			
5	Nguyễn Đức Thuận	Xã Phú Thượng	545	32	0,0442	CLN	0,01	0,01			
6	Trần Văn Long	Xã Phú Thượng	247	53	0,063	LUC	0,02	0,02			
7	Hà Thị Bích	Xã Phú Thượng	158	45	0,0659	LUC	0,02	0,02			
8	Lê Mạnh Hùng	Xã Phú Thượng	481	46	0,029	LUK	0,01	0,01			
9	Lê Văn Hóa	Xã Phú Thượng	252	46	0,09	LUK	0,02	0,02			
10	Hà Văn Hân	Xã Phú Thượng	38	59	0,015	BHK	0,01	0,01			
11	Lành Văn Hữu	Xã Phú Thượng	122	27	0,31	HNK	0,03	0,03			
12	Nguyễn Bá Nguyễn	Xã Phú Thượng	551	60	0,08	LUK	0,04	0,04			
13	Nguyễn Văn Tuyên	Xã Phú Thượng	105	28	0,08	CLN	0,02	0,02			
14	Chu Quốc Khánh	Xã Phú Thượng	168	62	0,15	HNK	0,02	0,02			
15	Hà Văn Mão	Xã Phú Thượng	446	54	0,06	LUK	0,03	0,03			
IV	Xã Phương Giao										
1	Nguyễn Văn Ánh	Xã Phương Giao	214	6	0,048	LUK	0,015	0,015			
2	Bàn Tiến Dũng	Xã Phương Giao	227	85	0,025	HNK	0,01	0,01			
V	Xã Cúc Đường										
1	Lê Quyết Thắng	Xã Cúc Đường	62	62	383,5	BHK	0,023	0,023			
2	Lương Văn Vịnh	Xã Cúc Đường	252	46	0,04	LUK	0,03	0,03			
3	Nguyễn Thanh	Xã Cúc Đường	372	56	0,0224	LUK	0,02	0,02			

	Tùng										
VI	Xã Thượng Nung										
1	Hà Quang Tuyền	Xã Thượng Nung	75	67	0,02	CLN	0,02	0,02			
2	Ngô Xuân Lường	Xã Thượng Nung	148	66	0,032	CLN	0,02	0,02			
VI I	Xã Dân Tiến										
1	Đỗ Văn Hoàng	Xã Dân Tiến	418	29	0,0493 6	LUK	0,02	0,02			
2	Ngô Thị Lan	Xã Dân Tiến	227	40	0,0827 0	LUK	0,02	0,02			
VI II	Xã Bình Long										
1	Triệu Thị Mơ	Xã Bình Long	109	28	0,0157	CLN	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Phong	Xã Bình Long	261	19	0,0243	CLN	0,018	0,018			
3	Kiêng Văn Niên	Xã Bình Long	158	11	0,0593	LUK	0,04	0,04			
3	Lê Thị Chanh	Xã Bình Long	345	44	0,0355	CLN	0,018	0,018			
IX	Xã La Hiên										
1	Ông Vũ Viết Minh	Xã La Hiên	15	86	0,0415	LUK		0,01			
		Xã La Hiên	32	95	0,0618	LUK	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Bắc	Xã La Hiên	80	11 (Trích đo)	0,014	BHK	0,08	0,08			
3	Nguyễn Văn Châu	Xã La Hiên	35	53	0,024	BHK	0,02	0,02			
4	Phan Bá Cương	Xã La Hiên	123	11 (Trích đo)	0,0556	BHK	0,011	0,011			
5	Trần Văn Huy	Xã La Hiên	185	65	0,0637	LUK	0,0637		0,6 37		
6	Nông Thị	Xã La Hiên	71	54	0,0359	LUK	0,015	0,015			

	Hạnh										
	Nông Thị Hạnh	Xã La Hiên	92	54	0,0359	LUK	0,015	0,015			
7	Trương Văn Quảng	Xã La Hiên	39	53	0,1	LUK	0,003	0,03			
8	Lê Huy Hoàng	Xã La Hiên	33	100	0,0254	LNK	0,016	0,016			
		Xã La Hiên	34	100	0,0256	LNK	0,021	0,021			
9	Lâm Ngọc Lác	Xã La Hiên	55	84	0,091	LUC	0,019	0,019			
10	Hoàng Văn Thoại	Xã La Hiên	89	87	0,0244	BHK	0,019	0,019			
11	Hà Thị Nhài	Xã La Hiên	83	62	0,2209	CLN	0,02	0,02			
12	Đỗ Thị Huyền	Xã La Hiên	223	79	0,2174	BHK	0,012	0,012			
13	Lưu Văn Đức	Xã La Hiên	40	36	0,0314	LUK	0,018	0,018			
14	Lâm Văn Thắng	Xã La Hiên	245	67	0,0713	LUK	0,034	0,034			
15	Nguyễn Hữu Thất	Xã La Hiên	273	101	0,083	LUK	0,04	0,04			
16	Nguyễn Đình Luyến	Xã La Hiên	263	101	0,0305	LUK	0,017	0,017			
17	Lương Công Miên	Xã La Hiên	457	94	0,0797	LUK	0,00797	0,00797			
		Xã La Hiên	33	94	0,0587	LUK	0,04	0,04			
19	Nguyễn Thanh Bình	Xã La Hiên	467	55	0,1328	LUK	0,04	0,04			
20	Hoàng Văn Kính	Xã La Hiên	244	93	0,1759	LUK	0,03	0,03			
21	Hoàng Thị Nga	Xã La Hiên	165	93	0,0448	LUK	0,025	0,025			
22	Nguyễn Công Phong	Xã La Hiên	196	80	0,0185	HNK	0,0185	0,0185			
23	Đỗ Văn Chính	Xã La Hiên	126, 164, 173	64, 65	0,3622	LUK	0,2563		0,2563		

24	Hà Thị Nhung	Xã La Hiên	228	86	0,0166	LUK	0,0166	0,015			
X	Thị trấn Đình Cả										
1	Chu Văn Quyết	TT Đình Cả	74	11	0,82	BHK	0,04	0,04			
2	Lục Thị Cường	TT Đình Cả	114	25	0,013	CLN	0,01	0,01			
3	Dương Văn Bảy	TT Đình Cả	515	24	0,0115	LUC	0,0115	0,0115			
XI	Xã Lâu Thượng										
1	Vi Văn Bình	Xã Lâu Thượng	88	32	0,1747	LUC	0,04	0,04			
2	Phương Thị Thương	Xã Lâu Thượng	310	19	0,0488	LUC	0,035	0,035			
		Xã Lâu Thượng	313	19	0,098	LUC	0,03	0,03			
3	Dương Văn Cảnh	Xã Lâu Thượng	360	53	0,021	LUK	0,014	0,014			
4	Ngô Văn Bắc	Xã Lâu Thượng	123	30	0,1001	NTS	0,04	0,04			
5	Ngô Quốc Đỉnh	Xã Lâu Thượng	164	40	0,058	LUK	0,0255	0,0255			
		Xã Lâu Thượng	125	40	0,022	LUK	0,0093	0,0093			
		Xã Lâu Thượng	196	41	0	LUK	0,023	0,023			
6	Nông Văn Mơ	Xã Lâu Thượng	149	31	0,036	LUK	0,021	0,021			
7	Nguyễn Văn Lương	Xã Lâu Thượng	13	49	0,11	BHK	0,04	0,04			
8	Trần Văn Dũng	Xã Lâu Thượng	394	53	0,0182	LUK	0,01	0,01			
9	Đỗ Thị Hà	Xã Lâu Thượng	393	53	0,0174	LUK	0,01	0,01			
10	Hoàng Văn Phương	Xã Lâu Thượng	212	53	0,0198	LUK	0,011	0,011			
11	Nông Văn Vàng	Xã Lâu Thượng	345	30	0,0464	LUK	0,026	0,026			
12	Nông	Xã Lâu	230	31	0,04	LUC	0,014	0,014			

	Mạnh Thắng	Thượng									
13	Hoàng Thị Thúy Lành	Xã Lâu Thượng	158	54	0,038	LUC	0,015	0,015			
14	Phạm Văn Khánh	Xã Lâu Thượng	387	67	0,021	CLN	0,01	0,01			
15	Dương Tiền Dũng	Xã Lâu Thượng	584	53	0,033	LUK	0,03	0,03			
16	Dương Minh Khôi	Xã Lâu Thượng	359	53	0,044	LUK	0,04	0,04			
17	Đào Thị Lợi	Xã Lâu Thượng	330	18	0,0144	LUK	0,08	0,08			
18	Hoàng Mạnh Trung	Xã Lâu Thượng	460	41	0,01	CLN	0,01	0,01			
19	Hoàng Thị Càn	Xã Lâu Thượng	343	20	0,032	LUK	0,0086	0,0086			
		Xã Lâu Thượng	366	20	0,036	LUK	0,0314	0,0314			

PHỤ LỤC VI**HỦY BỎ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN VÕ NHAI**

Đến nay đã quá 3 năm chưa thực hiện (chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất)

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ
	HUYỆN VÕ NHAI		292,12		292,12
1	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94		238,94
2	Nhà văn hóa Na Máy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10		0,10
3	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10		0,10
4	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
5	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09		0,09
6	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
7	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06		0,06
8	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04		0,04
9	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11		0,11
10	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41		0,41
11	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11		0,11
12	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20		0,20

13	Công trình cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
14	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30		0,30
15	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50		0,50
16	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23		5,23
17	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06		0,06
18	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,22		0,22
19	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14		19,14
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20		3,20
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50		6,50
20	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biên, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09		6,09
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21		2,21
21	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60		1,60
22	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70		6,70

Phụ lục VII

Điều chỉnh diện tích đối với 01 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh								Nay điều chỉnh lại như sau							
ST T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				ST T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05				0,05	1	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06				0,06

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1814/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 397/TTr-STNMT ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 15,03 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 1,79 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 12,15 ha

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,01 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2024 là 20 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 15,03 ha. Trong đó:

- 04 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 12,87 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

- 16 công trình, dự án đăng ký bổ sung năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 2,16 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Phú Lương

(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn Đu	Thị trấn Giang Tiên	Xã Cỏ Lũng	Xã Động Đạt	Xã Phấn Mễ	Xã Ôn Lương	Xã Phú Đô	Xã Phú Lý	Xã Tức Tranh	Xã Vô Tranh	Xã Yên Ninh	Xã Yên Đô	Xã Yên Trạch
	Tổng cộng	15,03	0,09	0,05	0,75	0,30	0,12	0,24	0,28	0,11	10,50	1,59	0,76	0,03	0,21
1	Đất nông nghiệp	2,23			0,69							1,54			
1.1	Đất trồng lúa														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác														
1.3	Đất trồng cây lâu năm														
1.4	Đất rừng phòng hộ														
1.5	Đất rừng đặc dụng														
1.6	Đất rừng sản xuất														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản														
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,23			0,69							1,54			
2	Đất phi nông nghiệp	12,80	0,092	0,050	0,063	0,302	0,125	0,240	0,281	0,105	10,50	0,045	0,761	0,027	0,210
2.1	Đất ở nông thôn	0,48			0,063	0,122	0,125		0,011	0,035		0,045	0,051	0,027	
2.2	Đất ở đô thị	0,02	0,022												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan														
2.4	Đất an ninh	0,97				0,18			0,27				0,31		0,21
2.5	Đất quốc phòng														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,47	0,07	0,05				0,02		0,07			0,26		

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10,64									10,50		0,14		
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,22						0,22							
2.9	Đất cơ sở tôn giáo														
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng														
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng														
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối														
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.14	Đất phi nông nghiệp khác														
3	Đất chưa sử dụng														

PHỤ LỤC III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Phú Lương

(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Thị trấn Đu	Thị trấn Giang Tiên	Xã Cỗ Lũng	Xã Động Đạt	Xã Phấn Mễ	Xã Phú Đô	Xã Phú Lý	Xã Tức Tranh	Xã Vô Tranh	Xã Yên Ninh	Xã Yên Đỗ	Xã Yên Trạch
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12,15	0,02	0,05	0,06	0,30	0,12	0,28	0,11	10,43	0,05	0,50	0,03	0,20
1.1	Đất trồng lúa	0,83				0,27	0,05				0,02	0,31		0,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,27	0,02		0,02		0,03	0,01			0,02	0,15		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,56	0,00		0,04	0,03	0,04	0,27	0,11	0,99	0,01	0,04	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ													
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất	9,49		0,05						9,44				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản													
1.8	Đất nông nghiệp khác													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													

PHỤ LỤC IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Phú Lương
(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Đu	Xã Động Đạt	Xã Yên Trạch
	Tổng	0,01				0,01
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	0,01				0,01
2.1	Đất ở nông thôn					
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					0,01
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

PHỤ LỤC V**Danh mục 04 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024
trên địa bàn huyện Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 1814 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		12,87				12,87
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Cỏ Lũng (hộ ông Đinh Quang Huy)	Xã Cỏ Lũng, huyện Phú Lương	0,69				0,69
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54				1,54
3	Mỏ đất xóm Quyết Tiến, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50				10,50
4	Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14				0,14

PHỤ LỤC VI**Danh mục 16 công trình, dự án đăng ký bổ sung năm 2024
trên địa bàn huyện Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất		Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG			2,16	0,83			1,33
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,02				0,02
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)		Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,48	0,16			0,32
3	Trụ sở Công an xã Yên Trạch		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,18			0,03
4	Trụ sở Công an xã Phú Đô		Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,27				0,27
5	Trụ sở Công an xã Yên Ninh		Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31			
6	Trụ sở Công an xã Động Đạt		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18			
7	Nhà văn hoá xóm Đồng Chợ		Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,04				0,04
8	Mở rộng nhà văn hoá xóm Na Biều		Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,03				0,03
9	Nhà văn hoá xóm Thâm Trung		Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02				0,02
10	Nhà văn hoá xóm Suối Hang		Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08				0,08
11	Nhà văn hoá xóm Đồng Đình		Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,11				0,11
12	Nhà văn hoá xóm Đồng Kem		Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,07				0,07
13	Nhà văn hoá TDP Cầu Trắng		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04				0,04

14	Nhà văn hoá TDP Trần Phú	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03				0,03
15	Nhà văn hoá TDP Giang Long	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				0,05
16	Chợ xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,22				0,22

**DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số 1814 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Stt	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Thị trấn Đu								
1	Nguyễn Mạnh Cường Phạm Thị Xuất	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	819	8	BHK	0,004	0,004		
2	Doãn Thế Tài Hoàng Thị Thanh Hương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	562	8	BHK	0,015	0,015		
3	Đặng Thị Phúc	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	234	36	CLN	0,004	0,004		
II	Xã Phủ Lý								
1	Vi Văn Hoà	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	253	32	CLN	0,010	0,010		
2	Liêu Thị Việt	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	284	32	CLN	0,010	0,010		
3	Nguyễn Văn Trọng	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	343	27	CLN	0,015	0,015		
III	Xã Động Đạt								
1	Phạm Xuân Trường	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	408	23	CLN	0,014	0,014		

2	Hoàng Thị Thanh Thủy	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	416	23	CLN	0,015	0,015			
3	Lê Văn Giang	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	576	22	LUC	0,024	0,024			
4	Nguyễn Duyên Kiều	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	498	21	LUC	0,050	0,050			
		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	421	21	LUC	0,019	0,019			
IV	Xã Phú Đô									
1	Vũ Tiến Thành	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	424	59	BHK	0,011	0,011			
V	Xã Yên Ninh									
1	Vũ Phương Mai	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	260	13	BHK	0,013	0,013			
2	Triệu Văn Lượng	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	83	28	CLN	0,020	0,020			
3	Ma Hồng Hiếu	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	107	48	CLN	0,018	0,018			
VI	Xã Phán Mễ									
1	Hà Thị Nga	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	754	14	CLN	0,013	0,013			
2	Lương Xuân Thiệp	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	336	5	CLN	0,009	0,009			

1	Nguyễn Đình Minh	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	385	17	CLN	0,013	0,013			
2	Nguyễn Tất Bình	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	121	17	CLN	0,010	0,010			
		Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	46	18	BHK	0,020	0,020			
3	Nguyễn Thị Hải Thanh	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	384	17	CLN	0,010	0,010			
4	Nguyễn Văn Hoàng	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	261	79	CLN	0,010	0,010			

PHỤ LỤC VII

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương

(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Mỏ đất xóm Quyết Tiến, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,20				6,20	1	Mỏ đất xóm Quyết Tiến, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50				10,50
B	Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Công trình xử lý nước thải xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,09				0,09	1	Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14				0,14

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 39/40/N ngày 20-8-2024

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>